

Số: /LNKL-KHTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

V/v rà soát, đề xuất nội dung, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nhu cầu và hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung về Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân, Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố

Thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035; Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (Quyết định số 417/QĐ-BNNMT); Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố khẩn trương tham mưu triển khai nội dung sau:

1. Tham mưu tổ chức triển khai hiệu quả Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân, thuộc Nội dung thành phần số 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là Nội dung 02), thuộc hợp phần thứ hai, Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Rà soát, đề xuất các nội dung, chỉ tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2026 và giai đoạn 2026-2030 thực hiện Nội dung 02, Quyết định số 417/QĐ-BNNMT, trong đó:

a) Phạm vi: Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29/01/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo).

b) Đối tượng: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Nội dung thực hiện: tập trung các hoạt động sau:

- Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung;
- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ;
- Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ;

- Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng;
- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình;
- Quản lý, nghiệm thu, lập hồ sơ, tổ chức thực hiện các hoạt động, dự án.

d) Mức kinh phí: thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ và các quy định hiện hành có liên quan.

(Chi tiết tại chỉ tiêu, nội dung tại Phụ lục I, II kèm theo)

3. Đề xuất và tham gia ý kiến đối với dự thảo nội dung hướng dẫn thực hiện Nội dung 02 trong Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030.

(Chi tiết dự thảo nội dung hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo)

Báo cáo, đề xuất của các địa phương, gửi về Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trước ngày 28/3/2026 để tổng hợp; sau thời hạn trên, địa phương không có báo cáo, coi như không có nhu cầu đối với nội dung 02, Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố triển khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Quốc Trị (để báo cáo);
- Cục trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố (để chỉ đạo);
- Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Phạm Hồng Lượng

Phụ lục II:

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG RỪNG CÁC XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Thực hiện Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

(Kèm theo Công văn số /LNKL-KHTC ngày tháng năm 2026 của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm)

TT	Tên xã	Số xã vùng ĐB DTTS&MN	Diện tích rừng hiện có (ha)				QĐ của tỉnh về xã vùng ĐB DTTS&MN
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	TỈNH TUYẾN QUANG	123					Số 50/QĐ-UBND ngày 09/01/2026
1)	Xã khu vực I	22					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	14					
	Tên xã ...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	87					
	Tên xã ...						
	Tên xã ...						
2	TỈNH THÁI NGUYÊN	82					Số 2749/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
1)	Xã khu vực I	37					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	9					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	36					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3	TỈNH LÀO CAI	95					Số 2752/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
1)	Xã khu vực I	12					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	36					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	47					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
4	TỈNH PHÚ THỌ	72					Số 73/QĐ-UBND ngày 13/01/2026
1)	Xã khu vực I	9					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	11					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	52					

TT	Tên xã	Số xã vùng ĐB DTTS&MN	Diện tích rừng hiện có (ha)				QĐ của tỉnh về xã vùng ĐB DTTS&MN
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
5	TỈNH LAI CHÂU	38					<i>Số 113/QĐ-UBND ngày 16/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	3					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	3					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	32					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
6	TỈNH ĐIỆN BIÊN	45					<i>Số 134/QĐ-UBND ngày 22/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	2					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	5					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	38					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
7	TỈNH SƠN LA	75					<i>Số 68/QĐ-UBND ngày 09/01/2025</i>
1)	Xã khu vực I	3					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	6					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	66					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
8	TỈNH CAO BẮNG	56					<i>Số 2230/QĐ-UBND ngày 25/12/2025, Số 17/QĐ-UBND ngày 10/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	1					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	2					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	53					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
9	TỈNH BẮC NINH	30					<i>Số 530/QĐ-UBND ngày 19/12/2025</i>
1)	Xã khu vực I	9					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	2					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						

TT	Tên xã	Số xã vùng ĐB DTTS&MN	Diện tích rừng hiện có (ha)				QĐ của tỉnh về xã vùng ĐB DTTS&MN
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
3)	Xã khu vực III	19					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
10	TỈNH QUẢNG NINH	21					<i>Số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025</i>
1)	Xã khu vực I	21					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	0					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	0					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
11	THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	1					<i>Số 5391/QĐ-UBND ngày 31/12/2025</i>
1)	Xã khu vực I	1					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	0					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	0					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
12	TỈNH NINH BÌNH	5					<i>Số 2247/QĐ-UBND ngày 31/12/2025</i>
1)	Xã khu vực I	3					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	2					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	0					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
13	TỈNH THANH HOÁ	78					<i>Số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	4					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	17					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	57					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
14	TỈNH NGHỆ AN	79					<i>Số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	3					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	25					

TT	Tên xã	Số xã vùng ĐB DTTS&MN	Diện tích rừng hiện có (ha)				QĐ của tỉnh về xã vùng ĐB DTTS&MN
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
	Tên xã...						
	Tên xã...						
3)	Xã khu vực III	51					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
15	TỈNH HÀ TĨNH	5					<i>Số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I						
	Tên xã...						
	Tên xã...						
2)	Xã khu vực II	5					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
3)	Xã khu vực III						
	Tên xã...						
	Tên xã...						
16	THÀNH PHỐ HUẾ	9					<i>Số 145/QĐ-UBND ngày 10/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	1					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
2)	Xã khu vực II	2					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
3)	Xã khu vực III	6					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
17	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	37					<i>Số 230/QĐ-UBND ngày 13/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	5					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
2)	Xã khu vực II	4					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
3)	Xã khu vực III	28					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
18	TỈNH QUẢNG NGÃI	65					<i>Số 25/QĐ-UBND ngày 16/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	7					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
2)	Xã khu vực II	10					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
3)	Xã khu vực III	48					
	Tên xã...						
	Tên xã...						
19	TỈNH GIA LAI	93					<i>Số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	7					
	Tên xã...						
	Tên xã...						

TT	Tên xã	Số xã vùng ĐB DTTS&MN	Diện tích rừng hiện có (ha)				QĐ của tỉnh về xã vùng ĐB DTTS&MN
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
2)	Xã khu vực II	13					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	73					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
20	TỈNH KHÁNH HÒA	28					<i>Số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	8					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	8					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	12					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
21	TỈNH LÂM ĐỒNG	100					<i>Số 184/QĐ-UBND ngày 15/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	30					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	41					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	29					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
22	TỈNH ĐẮK LẮK	81					<i>Số 2415/QĐ-UBND ngày 23/12/2025</i>
1)	Xã khu vực I	16					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	14					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	51					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
23	TỈNH AN GIANG	35					<i>Số 300/QĐ-UBND ngày 21/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	15					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	7					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	13					
	Tên xã...						
	Tên xã ...						
24	TỈNH CÀ MAU	12					<i>Số 2354/QĐ-UBND ngày 30/12/2025</i>
1)	Xã khu vực I	2					
	Tên xã...						

TT	Tên xã	Số xã vùng ĐB DTTS&MN	Diện tích rừng hiện có (ha)				QĐ của tỉnh về xã vùng ĐB DTTS&MN
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	3					
	Tên xã ...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	7					
	Tên xã ...						
	Tên xã ...						
25	THÀNH PHỐ CẦN THƠ	38					<i>Số 70/QĐ-UBND ngày 10/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	8					
	Tên xã ...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	11					
	Tên xã ...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	19					
	Tên xã ...						
	Tên xã ...						
26	TỈNH VĨNH LONG	30					<i>Số 402/QĐ-UBND ngày 19/01/2026</i>
1)	Xã khu vực I	21					
	Tên xã ...						
	Tên xã ...						
2)	Xã khu vực II	9					
	Tên xã ...						
	Tên xã ...						
3)	Xã khu vực III	0					
	Tên xã ...						
	Tên xã ...						

Phụ lục III

DỰ THẢO NỘI DUNG HƯỚNG DẪN

Thực hiện Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

(Kèm theo Công văn số /LNKL-KHTC ngày tháng năm 2026 của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm)

Thực hiện Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (Quyết định số 417/QĐ-BNNMT); Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm dự thảo nội dung hướng dẫn thực hiện Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân, thuộc Nội dung thành phần số 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là Nội dung 02), như sau:

Điều 1. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

1. Đối tượng được hỗ trợ: chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

2. Diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được hỗ trợ: Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng sản xuất thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đáp ứng các tiêu chí theo khoản 1 Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.

3. Tiêu chí được hỗ trợ: Đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo đúng thiết kế, dự toán được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

d) Được nghiệm thu kết quả khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 24/2024/TT- BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.

4. Mức hỗ trợ:

a) Khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

a) Khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, cụ thể:

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã cùng với Kiểm lâm làm việc tại địa bàn có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đối với từng đối tượng nhận hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT;

b) Kết quả nghiệm thu hằng năm là căn cứ để thanh toán, quyết toán kinh phí.

Điều 2. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

1. Đối tượng được hỗ trợ: chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất.

2. Đối tượng trồng rừng sản xuất được hỗ trợ: Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT.

3. Tiêu chí được hỗ trợ: Đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đáp ứng điều kiện được hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

c) Thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

d) Được nghiệm thu kết quả trồng rừng sản xuất theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT.

4. Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Điều 3. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

1. Đối tượng được hỗ trợ: chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch trồng rừng phòng hộ được giao.

2. Đối tượng trồng rừng phòng hộ: Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch trồng rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT.

3. Tiêu chí được hỗ trợ: Đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đất trồng rừng phòng hộ được cấp có thẩm quyền giao đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Thực hiện trồng rừng phòng hộ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

d) Được nghiệm thu kết quả trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT.

4. Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư này.

Điều 4. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

1. Đối tượng được trợ cấp: Hộ gia đình người Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số có tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

Đối với các hộ gia đình trong cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ rừng, nhận khoán bảo vệ rừng, diện tích của từng hộ gia đình được xác định căn cứ vào tổng diện tích thực hiện bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư và số hộ gia đình trong cộng đồng dân cư.

2. Mức trợ cấp: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

3. Tiêu chí được trợ cấp gạo: Đáp ứng tiêu chí tại điểm a và một trong các tiêu chí tại điểm b hoặc điểm c khoản này, cụ thể:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai; thực hiện bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 5, 9, 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư này; trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại Điều 2 Thông tư này và trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện;

c) Có hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; thực hiện khoán bảo vệ rừng, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện.

4. Loại gạo trợ cấp, thực hiện trợ cấp gạo: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Xây dựng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình.

1. Đối tượng: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; cơ quan, đơn vị chuyên môn về lâm nghiệp cấp trung ương và địa phương.

2. Nội dung hỗ trợ:

Các cơ quan, đơn vị chuyên môn về lâm nghiệp cấp trung ương và địa phương được giao, xây dựng lựa chọn, triển khai hỗ trợ, chuyển giao các mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình và thực hiện thí điểm các mô hình sản xuất lâm nghiệp để làm cơ sở tổng kết, đánh giá, xây dựng mới các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp, tập trung:

a) Hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế của rừng; mô hình phát triển giống cây lâm nghiệp có chất lượng, trồng rừng gỗ lớn, làm giàu rừng;

b) Mô hình phát triển một số mô hình kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp kết hợp, vừa đáp ứng yêu cầu bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, vừa phát huy tiềm năng, giá trị tài nguyên của rừng đặc dụng;

b) Mô hình phát triển kinh tế dưới tán rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ;

c) Mô hình gắn kết cộng đồng địa phương tham gia và chia sẻ lợi ích công bằng vào công tác quản lý rừng;

d) Mô hình phát triển du lịch sinh thái, phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng.

3. Phương thức hỗ trợ:

a) Các cơ quan, đơn vị chuyên môn về lâm nghiệp cấp trung ương xây dựng mô hình cấp vùng; mỗi vùng 01 mô hình.

b) Các cơ quan, đơn vị chuyên môn về lâm nghiệp cấp tỉnh xây dựng mô hình trên địa bàn tỉnh, lựa chọn các mô hình phù hợp theo nội dung tại khoản 2 Điều này; mỗi tỉnh thực hiện 01 mô hình.

c) Các cơ quan, đơn vị được giao xây dựng, trình phê duyệt nội dung, dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Quản lý, nghiệm thu, lập hồ sơ, tổ chức thực hiện dự án

1. Chi phí lập hồ sơ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng

a) Đối tượng: Chủ rừng, tổ chức, đơn vị được giao lập hồ sơ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

b) Chi phí lập hồ sơ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 11, điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng, trợ cấp gạo

a) Đối tượng: Chủ rừng, tổ chức, đơn vị được giao lập hồ sơ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng.

b) Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 11, điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP; Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi phí quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động, dự án

a) Đối tượng: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố.

b) Nội dung thực hiện: Tổ chức các hoạt động xây dựng hướng dẫn, tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các hoạt động, dự án; kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện hoạt động, dự án; sơ kết, tổng kết thực hiện nội dung hoạt động, dự án.